

QUYỀN CÁC-BON RỪNG Ở VIỆT NAM

Thực tiễn và một số
vấn đề lý luận

TS. Phạm Xuân Phương

PGS. TS. Nguyễn Bá Ngãi

THANG 09/2025



Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo này thảo luận từ góc độ chuyên gia về quyền các-bon rừng ở Việt Nam thể hiện quan điểm của các tác giả là các chuyên gia nghiên cứu mà không nhất thiết phản ánh quan điểm của bất kỳ cơ quan quản lý hay cơ quan tài trợ nào. Quan điểm chia sẻ trong báo cáo là quan điểm riêng của các giả, được kỳ vọng tạo nền tảng cho các thảo luận chính sách tiếp theo, góp phần xây dựng các cơ chế chính sách về các bon rừng chất lượng và hiệu quả trong tương lai.

Lời cảm ơn

Quá trình nghiên cứu và xây dựng báo cáo **Quyền các-bon rừng ở Việt Nam: Thực tiễn và một số vấn đề lý luận** chúng tôi nhận được sự đóng góp ý kiến và giúp đỡ nhiệt tình của các tổ chức, cá nhân từ Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường), Hội Chủ rừng Việt Nam, Văn phòng Chứng chỉ rừng Việt Nam (VFCO), Viện Khoa học Lâm nghiệp và nhiều chuyên gia khác. Một số khía cạnh trong báo cáo cũng nhận được sự góp ý hoặc được xây dựng dựa trên những ý kiến của các chuyên gia từ hai cuộc họp tham vấn, bao gồm một cuộc tham vấn sâu cấp chuyên gia và một cuộc hội thảo quốc gia. Xin trân trọng cảm ơn các chuyên gia tại cuộc họp tham vấn sâu về những ý kiến góp ý vô cùng quý giá góp phần vào định hình quan điểm trong báo cáo. Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn các ý kiến góp ý chi tiết của cá nhân tham gia hội thảo quốc gia. Các ý kiến góp ý, trao đổi tại hai cuộc họp tham vấn này làm nền cho việc xây dựng thông tin trong các Phụ lục của Báo cáo này. Chúng tôi có lời cảm ơn đặc biệt tới PGS. TS. Trần Quang Bảo – Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, TS. Tô Xuân Phúc – Giám đốc điều hành Chương trình Mekong của Tổ chức Forest Trends, Ông Hứa Đức Nhị, Chủ tịch VIFORA đã chia sẻ với Nhóm ý kiến góp ý chuyên môn, giúp Nhóm nghiên cứu tiếp cận thông tin, thực hiện tham vấn, đồng tổ chức và chủ trì Tọa đàm quốc gia về Quyền các-bon rừng ở Việt Nam.

Trân trọng!

Hà Nội, tháng 9 năm 2025

Nhóm nghiên cứu

Mục lục

Miễn trừ trách nhiệm	1
Lời cảm ơn	2
Mục lục	3
1. MỞ ĐẦU	4
1.1. Đặt vấn đề.....	4
1.2. Mục tiêu	4
1.3. Phương pháp nghiên cứu.....	4
1.4. Kết cấu báo cáo	4
2. KHÁI QUÁT VỀ CÁC-BON RỪNG VÀ QUYỀN CÁC-BON RỪNG.....	5
2.1. Các-bon rừng và quyền các-bon rừng trên thế giới.....	5
2.2. Các-bon rừng và quyền các-bon rừng ở Việt Nam	13
3. KHUÔN KHỔ PHÁP LÝ LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN CÁC-BON RỪNG Ở VIỆT NAM	15
3.1. Quyền sở hữu đất đai, rừng	15
3.2. Quyền chuyển nhượng/mua bán các-bon rừng.....	17
3.3. Quyền hưởng lợi từ các-bon rừng	18
3.4. Sở hữu chung hỗn hợp về các-bon rừng	18
3.5. Chính sách khoán	18
3.6. Chính sách khai thác, sử dụng tài nguyên rừng.....	19
3.7. Bất cập, hạn chế và những vấn đề đặt ra liên quan đến quyền các-bon rừng	21
4. ĐỀ XUẤT HƯỚNG XÁC ĐỊNH QUYỀN CÁC-BON RỪNG Ở VIỆT NAM.....	23
4.1. Cách tiếp cận xác định quyền các- bon rừng ở Việt Nam.....	23
4.2. Quy định về quyền các-bon rừng	24
4.3. Mở rộng các hình thức sở hữu rừng	25
4.4. Quyền các-bon đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân.....	26
4.5. Quyền các-bon đối với rừng thuộc sở hữu riêng.....	31
4.6. Quyền các-bon đối với rừng thuộc sở hữu chung của cộng đồng dân cư	31
4.7. Quyền các-bon rừng trong trường hợp rừng hình thành từ hợp tác, liên kết.....	32
4.8. Quyền các-bon rừng trong trường hợp tổ chức nhà nước (BQL rừng, công ty lâm nghiệp nhà nước) khoán bảo vệ và phát triển rừng	33
4.9. Đề xuất sửa đổi, bổ sung một số văn bản pháp luật.....	34
4.10. Một số đề xuất khác.....	36
5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH	37
5.1. Kết luận	37
5.2. Kiến nghị sửa đổi, bổ sung chính sách	37
TÀI LIỆU THAM KHẢO	39
Phụ lục 1. Tóm tắt góp ý cụ thể dự thảo Nghị định quy định dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng	41
Phụ lục 2. Tóm tắt ý kiến tham gia góp ý dự thảo Nghị định quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng do Bộ NN&MT đề xuất	53
Phụ lục 3. Bảng phân tích quyền các-bon rừng ở Việt Nam	58

1. MỞ ĐẦU

1.1. Đặt vấn đề

Trong khuôn khổ Công ước khung của Liên Hợp quốc về Biến đổi khí hậu (UNFCCC), Thỏa thuận Paris về Biến đổi khí hậu (2015) đánh dấu cam kết mạnh mẽ của các quốc gia về cắt giảm khí nhà kính, bảo tồn và tăng cường các bể chứa các-bon, trong đó có các-bon rừng.

Ở Việt Nam trong ba thập kỷ qua, rừng được phục hồi, bảo vệ và phát triển, nhờ đó lâm nghiệp trở thành lĩnh vực có tiềm năng lớn về giảm phát thải. Tại một số địa phương thực hiện thí điểm, kết quả giảm phát thải từ REDD+ đã được đo đạc, tính toán, thẩm định và xác minh thành các tín chỉ giảm phát thải; được trao đổi, chuyển nhượng; các giá trị thu được bổ sung từ giảm phát thải đã góp phần vào việc cải thiện sinh kế cho người dân, cộng đồng dân cư và các đối tượng dễ bị tổn thương, bảo vệ và phát triển rừng. Tuy nhiên cho đến nay, hệ thống pháp luật của Việt Nam chưa có quy định cụ thể về việc trao đổi, chuyển nhượng; các quyền gắn với kết quả giảm phát thải, như: quyền sở hữu, quyền bù trừ kết quả giảm phát thải; quyền sử dụng nguồn thu từ chuyển nhượng kết quả giảm phát thải từ rừng. Đây là khoảng trống pháp lý trong hệ thống pháp luật dẫn đến khó khăn, vướng mắc cho các bên trong thực tiễn triển khai chuyển nhượng kết quả giảm phát thải từ rừng trong phạm vi toàn quốc. Xuất phát từ những vấn đề trên, việc nghiên cứu quyền các-bon rừng là cần thiết. Báo cáo này tập trung vào khía cạnh thông tin này.

1.2. Mục tiêu

- Phân tích, làm rõ thực trạng khuôn khổ pháp lý và thực tiễn liên quan đến quyền các-bon rừng ở Việt Nam;
- Nhận biết những khía cạnh hạn chế của khung pháp lý và thực tiễn, những lỗ hổng cần được nghiên cứu liên quan đến quyền các-bon rừng;
- Đề xuất hướng xác định quyền các-bon rừng ở Việt Nam từ đó đưa ra các kiến nghị sửa đổi, bổ sung một số văn bản pháp luật liên quan đến quyền các-bon rừng ở Việt Nam, bao gồm Dự thảo Nghị định quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng do Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Bộ NN&MT) hiện đang đề xuất.

1.3. Phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp nghiên cứu sau đây đã được Nhóm tư vấn thực hiện:

- Rà soát, nghiên cứu các văn bản pháp luật, báo cáo nghiên cứu ở Việt Nam và trên thế giới về cơ sở khoa học, pháp lý về quyền các-bon rừng.
- Tổ chức một cuộc họp với 10 chuyên gia có kinh nghiệm ở Việt Nam về các-bon rừng để thảo luận và thu thập thông tin, ý kiến về những vấn đề liên quan đến quyền các-bon rừng trên thế giới và ở Việt Nam.

Tham vấn rộng hơn với các bên liên quan về kết quả của cuộc họp với 10 chuyên gia thông qua một cuộc tọa đàm tại Hà Nội với trên 160 đại biểu, là đại diện các cơ quan quản lý nhà nước, các đơn vị nghiên cứu, các công ty, tổ chức NGOs trong và ngoài nước, nhằm thu thập thông tin và tham vấn cho các khía cạnh quan trọng của báo cáo.

1.4. Kết cấu báo cáo

Báo cáo gồm bốn phần. Phần 1 là phần mở đầu. Phần 2 cung cấp một số thông tin khái quát về các-bon rừng và quyền các-bon rừng. Phần 3 phân tích thực trạng khuôn khổ pháp lý liên quan đến quyền các-bon rừng ở Việt Nam. Dựa trên phần này, phần 4 đề xuất hướng xác định quyền các-bon rừng ở Việt Nam.

2. KHÁI QUÁT VỀ CÁC-BON RỪNG VÀ QUYỀN CÁC-BON RỪNG

2.1. Các-bon rừng và quyền các-bon rừng trên thế giới

2.1.1. Các-bon có xu hướng được nhìn nhận như sản phẩm mới của rừng

Rừng đóng vai trò không thể thay thế trong việc điều hòa khí hậu trái đất thông qua khả năng hấp thụ và lưu giữ một lượng khổng lồ khí CO₂ – là loại khí nhà kính (KNK) chủ yếu gây ra biến đổi khí hậu. CO₂ (sau đây gọi tắt là các-bon) là thành phần không thể thiếu của quá trình quang hợp, từ đó chuyển hóa thành sinh khối của cây. Không những thế, các-bon còn được lưu giữ trong đất rừng, gỗ chết và vật rụng. Rừng cũng là nguồn phát thải các-bon từ các hoạt động như cháy rừng, khai thác rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang các mục đích khác ngoài lâm nghiệp. Nếu như lượng các-bon rừng hấp thụ nhiều hơn lượng các-bon rừng thải ra thì rừng đóng góp vào quá trình giảm phát thải KNK. Ngược lại, nếu lượng các-bon thải ra nhiều hơn lượng hấp thụ, rừng làm tăng phát thải ra môi trường. Như vậy rừng vừa là bể chứa các-bon và cũng là nguồn phát thải các-bon từ các tác động khác. Kết quả giảm phát thải KNK của rừng bao gồm từ hai nguồn: (i) Lượng giảm phát thải KNK (ví dụ thông qua các hoạt động làm hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, hạn chế chuyển mục đích sử dụng rừng...) và (ii) Lượng tăng hấp thụ KNK của rừng (ví dụ thông qua các hoạt động trồng rừng hoặc tái trồng rừng).

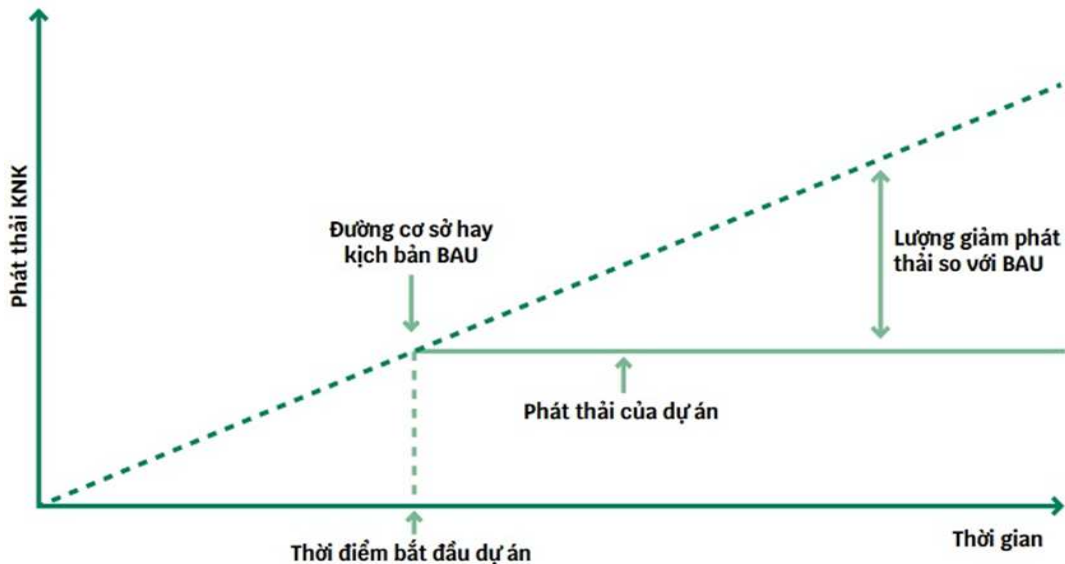
Trước đây các-bon rừng không được xem xét dưới khía cạnh lợi ích như các sản phẩm hữu hình khác của rừng (gỗ, lâm sản ngoài gỗ), ngoài lợi ích làm cho môi trường sạch hơn. Tuy nhiên trong những thập kỷ gần đây, trong công cuộc chống biến đổi khí hậu mang tính toàn cầu, nhiều quốc gia và cộng đồng quốc tế đã nhận thức sâu sắc vai trò của rừng, nhìn nhận rừng không chỉ đơn thuần là nguồn cung cấp gỗ, lâm sản ngoài gỗ hay cảnh quan tươi đẹp, mà là một hạ tầng tự nhiên thiết yếu cho sự ổn định khí hậu và một hành tinh khỏe mạnh. Có ý kiến coi các-bon như là một trong số nhiều sản phẩm của rừng nhưng không phải là sản phẩm hữu hình. Có ý kiến coi các-bon rừng là sản phẩm của dịch vụ hệ sinh thái rừng. Sự ra đời của Nghị định thư Kyoto năm 1997 đã tạo điều kiện cho sự hình thành và phát triển của một loại thị trường đặc biệt - thị trường buôn bán KNK nhằm giảm phát thải. Tuy nhiên, do các-bon là một sản phẩm vô hình nên việc thương mại hóa kết quả hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng phải thực hiện một quy trình chặt chẽ từ quá trình nghiên cứu khả thi, lập dự án theo tiêu chuẩn các-bon phù hợp, thẩm định kết quả giảm phát thải, xác nhận tín chỉ, phát hành và chuyển nhượng, trao đổi, bù trừ. Các khung pháp lý quy định về các dự án các-bon, giao dịch các-bon, v.v. đang dần được xây dựng tại nhiều quốc gia và được hoàn thiện theo hướng sử dụng tín chỉ các-bon, là đơn vị lượng hóa cho nỗ lực giảm phát thải, như là sản phẩm thương mại thông qua việc giao dịch trên thị trường. Nguồn thu từ tín chỉ các-bon có tiềm năng tạo ra nguồn thu mới về tài chính lâm nghiệp, góp phần vào phát triển lâm nghiệp bền vững. Tuy nhiên, trữ lượng các-bon mà rừng lưu trữ và hấp thụ không đồng nghĩa với lượng các-bon này có thể tạo thành tín chỉ để giao dịch trên thị trường và tạo được nguồn tài chính mới. Tín chỉ chỉ được hình thành và có thể đem giao dịch khi đây là kết quả của các hoạt động nhằm giảm phát thải và/hoặc tăng khả năng hấp thụ các-bon của rừng. Các hoạt động này được thực hiện thông qua dự án các-bon rừng.

Trong các dự án các-bon rừng, các hoạt động can thiệp với kỳ vọng tạo ra các kết quả giảm phát thải và tăng khả năng lưu trữ các-bon của rừng có thể bao gồm các hoạt động nhằm hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, trồng rừng hoặc tái trồng rừng và quản lý rừng bền vững. Các hoạt động này làm tăng khả năng hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng, so với tổng lượng các-bon của rừng khi không có các hoạt động can thiệp (trữ lượng các-bon khi chưa có các hoạt động can thiệp được gọi

là mức phát thải cấp cơ sở, hay đường cơ sở). Đường cơ sở thường được xác định là tính toán lượng phát thải KNK của các diện tích rừng cụ thể, ví dụ nằm trong phạm vi của dự án các-bon rừng) hiện tại và trong tương lai theo kịch bản phát triển thông thường (Business as Usual – BAU) nghĩa này không có các hoạt động nhằm giảm phát thải hoặc tăng khả năng hấp thụ KNK của rừng. Đường cơ sở có thể được thiết lập ở cấp dự án, lĩnh vực hoặc toàn bộ nền kinh tế. Để tạo được nguồn tín chỉ các-bon, lượng giảm phát thải KNK được tạo ra thông qua các hoạt động can thiệp của dự án phải lớn hơn lượng các-bon trong kịch bản thông thường. Nói cách khác, trữ lượng các-bon rừng tăng thêm do các hoạt động của dự án sau khi được tính toán đo đạc dựa trên các tiêu chuẩn các-bon được thống nhất, báo cáo và thẩm định bởi một bên thứ ba là nguồn để quy đổi ra tín chỉ các-bon và có thể được đưa vào thị trường để giao dịch (xem Hình 1).

Dự án các-bon rừng là một loại dự án thực hiện theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon, nghĩa là các cơ chế thực hiện việc đăng ký, triển khai các dự án giảm nhẹ phát thải KNK và tạo tín chỉ các-bon theo các phương pháp được quốc tế hoặc Việt Nam công nhận. Tín chỉ các-bon từ các chương trình, dự án được trao đổi trên thị trường các-bon hoặc bù cho lượng phát thải KNK vượt quá hạn ngạch được phân bổ.

Hình 1: Xác định kết quả giảm phát thải của dự án các-bon rừng



Tuy nhiên, các-bon là sản phẩm vô hình nên cũng đặt ra một số vấn đề cần được nghiên cứu kỹ lưỡng. Các khía cạnh như ai có quyền sở hữu các-bon được hấp thụ và lưu giữ bởi cây rừng, đất rừng? Ai có quyền trao đổi, chuyển nhượng và hưởng lợi từ các giao dịch các-bon? Các-bon rừng có bao hàm các quyền gì khác có liên quan tới đất, rừng, tới cộng đồng và các bên liên quan khác? Đây là các khía cạnh cực kỳ quan trọng không những về khía cạnh lý luận mà còn cả về thực tiễn.

Ở Việt Nam, hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng là một loại dịch vụ môi trường rừng. Điều này đã được quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Điều này cũng được quy định trong Luật Lâm nghiệp năm 2017 (khoản 3 Điều 61). Theo Luật lâm nghiệp, các-bon không được coi là sản phẩm rừng. Khoản 16, Điều 2 của Luật giải thích: “Lâm sản là sản phẩm khai thác từ rừng bao gồm thực vật rừng, động vật rừng và các sinh vật rừng khác gồm cả gỗ, lâm sản ngoài gỗ, sản phẩm gỗ, song, mây, tre, nứa đã chế biến”. Chức năng “hấp thụ và lưu trữ các-bon của rừng” không nằm trong định nghĩa “sản phẩm rừng”. Điều này cũng có nghĩa là sản phẩm rừng không bao gồm tín chỉ các-bon rừng. Các-bon có thể được hiểu là một loại dịch vụ có tính đặc thù so với dịch vụ môi trường rừng khác như dịch vụ bảo vệ đất, chống xói mòn đất; điều tiết nguồn nước...

Một số luật và quy định khác của Việt Nam đã đặt ra tiêu đề cho tín chỉ các-bon và thị trường tín chỉ các-bon. Cụ thể, Điều 139 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 đã đề cập đến tín chỉ các-bon và thị trường tín chỉ các-bon; Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm phát thải KNK và bảo vệ tầng ô-dôn đã hiện thực hóa phần nào khả năng giao dịch của kết quả giảm phát thải từ dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng theo hướng công nhận tín chỉ các-bon tạo ra từ dự án các-bon rừng có thể giao dịch trên thị trường các-bon. Những cơ chế, chính sách này đã tạo nền tảng cho việc hình thành thị trường các-bon rừng trong tương lai.

2.1.2. Tín chỉ các-bon rừng và thị trường tín chỉ các-bon

Tín chỉ các-bon rừng

Rừng có chức năng giúp giảm phát thải thông qua quá trình hấp thụ và lưu giữ các-bon. Tuy nhiên không phải toàn bộ lượng các-bon mà rừng hấp thụ và lưu giữ có thể được thương mại hóa; việc gia tăng hấp thụ và lưu trữ là kết quả của các hoạt động can thiệp, ví dụ trồng rừng, bảo vệ rừng... cần được đo đạc, báo cáo, kiểm chứng độc lập, đáp ứng phương pháp luận được đăng ký/công nhận bởi các tiêu chuẩn các-bon; hơn nữa các-bon là sản phẩm vô hình và kết quả hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng cần được lượng hóa ở dạng tín chỉ các-bon trước khi đưa vào thương mại. Tín chỉ các-bon là chứng nhận có thể giao dịch thương mại và thể hiện quyền phát thải một tấn khí các-bon hoặc một tấn khí các-bon tương đương (CO₂đ)¹.

Tín chỉ các-bon trở thành một loại hàng hóa đặc biệt được đem ra mua bán hoặc chuyển nhượng trên thị trường và các bên có thể thực hiện các quyền cơ bản đối với hàng hoá đặc biệt này, như quyền sở hữu, mua bán, chuyển nhượng, cho tặng... Chính phủ Việt Nam dự kiến tín chỉ các-bon thu được từ chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon là một loại hàng hóa sẽ giao dịch trên sàn giao dịch các-bon trong nước. Quan điểm này được quy định trong dự thảo Nghị định của Chính phủ về sàn giao dịch các-bon trong nước.

Trong một số trường hợp, ví dụ giao dịch trên thị trường các-bon bắt buộc, tín chỉ các-bon được coi như một loại “giấy phép” có thể giao dịch được, đại diện cho quyền thải ra một tấn các-bon hoặc các KNK khác vào bầu khí quyển. Tín chỉ các-bon được tạo ra và phát hành bởi một cơ quan quản lý chịu trách nhiệm thực hiện và giám sát một thị trường bắt buộc trong một khu vực tài phán cụ thể. Nếu được ban hành bởi một tiêu chuẩn tư nhân, chẳng hạn như Tiêu chuẩn Vàng, thì tín chỉ các-bon không thể hiện bất kỳ ủy quyền hành chính hay quyền các-bon nào đi kèm. Nó chỉ là một chứng chỉ riêng có thể giao dịch.

Do là một loại hàng hóa vô hình việc định giá tín chỉ các-bon rừng là vấn đề mới và phức tạp. Giá tín chỉ các-bon phụ thuộc vào nhiều yếu tố, như nguồn cung cầu, thời điểm bán, tiêu chuẩn các-bon áp dụng, loại hình dự án các-bon, năm tạo ra tín chỉ, loại thị trường các-bon mà tín chỉ các-bon rừng được giao dịch (thị trường bắt buộc hay thị trường tự nguyện), sự tồn tại của các đồng lợi ích... Thông thường, giá tín chỉ các-bon rừng thường cao hơn giá tín chỉ các-bon từ các dự án năng lượng.. Hơn nữa, giá các-bon cũng khác nhau nếu tín chỉ là tín chỉ hấp thụ hoặc tín chỉ giảm phát thải. Giá cũng đi kèm các điều khoản và điều kiện khác nhau...

Tuy tín chỉ các-bon là một loại hàng hóa nhưng về khía cạnh pháp lý cần được nghiên cứu, cụ thể về các khía cạnh như tín chỉ các-bon là loại tài sản nào? (hữu hình hay vô hình). Nghĩa vụ đóng góp về tài chính (ví dụ: thuế, phí) của các bên tham gia khi thực hiện giao dịch tín chỉ các-bon cần được xác định như thế nào? Vấn đề an toàn trong giao dịch tín chỉ các-bon nên được giải quyết ra sao?

¹ Các loại khí quy đổi bao gồm mêtan (CH₄), nitơ oxit (N₂O)

Thị trường tín chỉ các-bon

Hàng hóa trên thị trường các-bon có hai loại:

- Một là hạn ngạch phát thải KNK: Là lượng KNK tối đa mà một đơn vị phát thải được phép thải ra môi trường trong một khoảng thời gian nhất định. Theo cơ chế này, Chính phủ xác định mỗi doanh nghiệp hay cơ sở sản xuất một định mức về lượng khí thải KNK mà cơ sở này được phép thải ra môi trường. Nếu cơ sở này có mức phát thải cao hơn mức quy định họ sẽ phải mua thêm hạn ngạch. Ngược lại, nếu lượng phát thải của cơ sở này nhỏ hơn mức cho phép họ có thể bán số hạn ngạch chưa sử dụng cho các đơn vị khác. Đơn vị hạn ngạch tính bằng tấn CO₂đ. Việc mua bán và trao đổi hạn ngạch thường được thực hiện trên hệ thống đăng ký/giao dịch trong nước/vùng lãnh thổ.
- Hai là, tín chỉ các-bon được tạo ra từ các chương trình, dự án các-bon. Ví dụ cấp độ chương trình/vùng thẩm quyền (jurisdictional) như FCFP ERPA/LEAF; hoặc hệ thống quốc gia như Indonesia (ICERs); hay theo cơ chế 6.2 của Thỏa thuận Paris cũng thường là cấp quốc gia/cấp thẩm quyền. Hiện chỉ có một số lượng tín chỉ các-bon được giao dịch thông qua một số sàn giao dịch các-bon đã được vận hành. Còn hầu hết các giao dịch hiện nay là giao dịch song phương/thông qua hợp đồng mua bán, chuyển nhượng.

Phân loại thị trường các-bon:

Thị trường các-bon vận hành dựa trên cung và cầu đối với hai loại hàng hóa là hạn ngạch phát thải và tín chỉ các-bon. Có 2 loại thị trường, bao gồm Thị trường các-bon bắt buộc (compliance carbon market) và thị trường các-bon tự nguyện (voluntary carbon market), cụ thể:

- Thị trường các-bon bắt buộc là thị trường mà trong đó việc mua bán tín chỉ các-bon dựa trên cam kết của các quốc gia trong khuôn khổ UNFCCC hoặc có cả thị trường bắt buộc nội địa (EU ETS, Korea ETS...) trong khuôn khổ quốc gia/khu vực để đạt được mục tiêu giảm phát thải KNK. Hàng hóa chính được giao dịch là hạn ngạch phát thải, nên mục đích chính của thị trường bắt buộc là để kiểm soát phát thải. Cơ chế vận hành tiêu biểu cho thị trường các-bon bắt buộc là thông qua thiết lập hệ thống thương mại phát thải (Emission Trading Scheme—ETS). Chính phủ có nhiệm vụ phân bổ, hoặc giao bán một số lượng hữu hạn các hạn ngạch, giấy phép phát thải một lượng các-bon nhất định (thường được quy định là 1 tấn CO₂đ) trong một khoảng thời gian. Bên phát thải chỉ có quyền phát thải tương đương với số lượng tín chỉ hoặc giấy phép đang sở hữu. Pháp luật ở một số quốc gia cho phép các cơ sở có nghĩa vụ giảm phát thải KNK có thể mua tín chỉ các-bon, thay vì hạn ngạch phát thải, để bù trừ, nhưng số lượng này có thể bị hạn chế. Ví dụ như ở Việt Nam các cơ sở phát thải được phép bù trừ 30% trong tổng lượng phát thải vượt hạn ngạch theo Nghị định 119/2025/NĐ-CP ngày 9/6/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định 06/2022/NĐ-CP).

Thị trường các-bon tự nguyện là thị trường hình thành dựa trên cơ sở hợp tác thỏa thuận song phương hoặc đa phương giữa các tổ chức, công ty hoặc quốc gia và tuân theo các tiêu chuẩn, trong đó có các tiêu chuẩn các-bon đặt ra được thị trường chấp nhận. Bên mua tín chỉ tham gia vào các giao dịch trên cơ sở tự nguyện để bù trừ hoặc đáp ứng các chính sách về môi trường, xã hội và quản trị doanh nghiệp. Nguồn cung tín chỉ các-bon tự nguyện hiện nay chủ yếu đến từ Chính phủ, các tổ chức, cá nhân phát triển các chương trình, dự án các-bon, trong đó có dự án các-bon rừng. Các tiêu chuẩn các-bon tư nhân, như: Tiêu chuẩn các-bon tự nguyện (Voluntary carbon standards), Tiêu chuẩn vàng (Gold Standards) hay Plan Vivo...

2.1.3. Những điểm chính về quyền các-bon rừng trên thế giới²

Hiện tại, không có định nghĩa nào được chấp nhận ở cấp độ quốc tế về quyền các-bon rừng và rất ít quốc gia đưa ra định nghĩa về quyền các-bon rừng trong hệ thống pháp luật của mình. Trong khi đó, các-bon là sản phẩm vô hình nên nhà nước cần công nhận quyền đối với kết quả giảm phát thải KNK phát sinh từ dự án các-bon rừng để có người bán trên thị trường các-bon; người mua cần mua tín chỉ các-bon từ người có quyền chuyển nhượng tín chỉ các-bon này; mặt khác, các-bon được tạo ra từ những khu rừng có chế độ sở hữu khác nhau, có nhiều bên tham gia, nên cần làm rõ ai có quyền đối với các -bon được tạo ra? Qua tập hợp một số tài liệu, thông tin cho thấy quyền các-bon rừng đã nhận được sự quan tâm của nhiều quốc gia, chuyên gia, các nhà quản lý trong lĩnh vực lâm nghiệp, môi trường và có thể tóm tắt như sau:

Quyền về tài nguyên

Trước tiên để hiểu rõ quyền các-bon rừng cần làm rõ quyền về tài nguyên thiên nhiên là gì? Nhiều ý kiến cho rằng có rất nhiều loại quyền liên quan đến tài nguyên thiên nhiên tùy theo sự tác động, mục đích sử dụng, chủ thể khai thác lợi ích đối với tài nguyên đó, thể chế, chính sách của từng quốc gia; tuy nhiên nhấn mạnh tới ba loại quyền cơ bản, đó là quyền sử dụng (usufruct), tức là quyền khai thác, sử dụng, hưởng lợi từ tài nguyên có thể là giá trị vật chất hay phi vật chất; quyền quản lý (management) là quyền ban hành các luật pháp, các quy định, hướng dẫn điều chỉnh các hoạt động liên quan đến bảo vệ, phát triển, sử dụng tài nguyên...; quyền sở hữu (ownership) là quyền cao nhất bao gồm tất cả các quyền, trong đó quyền định đoạt và quyền hưởng lợi đóng vai trò rất quan trọng (Tô Xuân Phúc, 2025).

Các-bon là tài sản

Cách tiếp cận này liên quan trực tiếp đến đất đai, sinh khối trong rừng và người kiểm soát tài sản trong việc quyết định cao nhất về quyền các-bon và phân chia lợi ích (Tô Xuân Phúc, 2025). Theo cách tiếp cận này được giải thích bởi một số nhóm ý kiến sau:

- Nhóm ý kiến thứ nhất: Đưa ra khái niệm về quyền các-bon chính và quyền các-bon thứ cấp (như ở Papua New Guinea); quyền kiểm soát các-bon của nhà nước và quyền được mua bán, chuyển nhượng các-bon rừng của các chủ thể (như ở Indonesia, DRC (Cộng hòa Dân chủ Công Gô), Mozambique; Madagascar....). Nhóm ý kiến này cho rằng quyền các-bon chính là người có quyền sở hữu đối với đất là đối tượng được sử dụng cho các hoạt động giảm thiểu hoặc pháp luật trao cho người có quyền hợp pháp đối với đất là đối tượng được sử dụng cho hoạt động giảm thiểu, những người đó sẽ được coi là người sở hữu quyền các-bon chính. Quyền các-bon thứ cấp là người có ý định thực hiện hoạt động giảm thiểu phải xin giấy phép hoặc người đã được cơ quan cấp giấy phép (ví dụ: Giấy phép SDM có nghĩa là giấy phép được cấp cho một cá nhân nhằm mục đích tiến hành các hoạt động góp phần giảm thiểu KNK và hỗ trợ phát triển bền vững theo Điều 6 Thỏa Thuận Paris; Giấy phép VCM tham gia thị trường các-bon tự nguyện). Người sở hữu quyền các-bon thứ cấp sẽ có quyền hợp pháp để tiến hành các hoạt động giảm thiểu nhằm tạo ra tín chỉ các-bon và bán, chuyển nhượng tín chỉ các-bon đó; đảm bảo rằng các lợi ích thu được từ tín chỉ các-bon được chia sẻ với người nắm giữ quyền các-bon chính.

Cũng có ý kiến cho rằng quyền các-bon là quyền quản lý các-bon của nhà nước; tuy nhiên, nhà nước có thể cho phép một số chủ thể đáp ứng các điều kiện nhất định (ví dụ: có giấy phép kinh doanh sử dụng rừng, người có quyền quản lý và quyền sở hữu đất rừng; cộng đồng nắm giữ quyền sở hữu đất rừng...) được tham gia mua bán, chuyển nhượng tín chỉ các-bon; một tỷ lệ phần trăm nguồn thu từ các-bon được phân bổ cho Chính phủ, cộng đồng địa phương và các chủ đầu

² Toàn bộ thông tin trong phần này được thu thập và tổng hợp bởi Tô Xuân Phúc